**STANDARD OPERATING POLICY / QUY TRÌNH HOẠT ĐỘNG CHUẨN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Document Title / Tên tài liệu | | | |
| **QUY CHẾ LƯƠNG DÀNH CHO NHÂN VIÊN LÀM VIỆC TOÀN THỜI GIAN** | | | |
| **Document No / Mã số tài liệu** | **Version / Phiên bản** | **Original Date / Ngày biên soạn** | **Effective Date / Ngày hiệu lực** |
| SMC-SOP-HRD-GEN-025 | 01 | …/…/2019 | …/…/2019 |
| **Dept. / Khoa** | **Proceed owner(s) / Biên soạn** | **Number of Pages / Số trang** | **Next Review Date / Ngày xem xét lại** |
| Human Resource Department | Dept. Manager |  | …/…/2021 |
| **Reviewed by / Kiểm tra** | | | **Approved by / Phê chuẩn** |
| Date / Ngày: | Date / Ngày: | Date / Ngày: | COO  Phan Trần Định  Date / Ngày: |
| **Description of Content/Change/ Mô tả nội dung/thay đổi** | | | |
| ⮽ New Document / Phiên bản mới  🞎 Major Content Change / Thay đổi nội dung chính  🞎 Minor Content Change / Thay đổi một phần nội dung  🞎 Non-content Change / Không thay đổi nội dung | | 🞎 Deletions/ Merging of Document / Xóa/ Gộp nội dung tài liệu | |
| ***Any hardcopy, printed or photocopied, is considered an uncontrolled copy, unless it has been signed-off, dated and authorized.***  ***Bất kỳ bản sao chép nào của tài liệu đều được xem là không hợp lệ, trừ khi phiên bản đã được phê chuẩn.*** | | | |

1. **Objective(s) / Mục tiêu**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Quy định chính sách tiền lương đối với nhân viên toàn thời gian. |

1. **Scope / Phạm vi áp dụng**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Nhân viên toàn thời gian |

1. **Definition(s)-Abbreviation(s) / Định nghĩa-Từ viết tắt**

|  |  |
| --- | --- |
| COO | COO: Giám đốc điều hành  CMO: Giám đốc y khoa  HOD: Trưởng bộ phận  HRD: Bộ phân nhân sự  TNCN: Thu nhập cá nhân |

1. **Policy Statement / Chính sách**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **4.1 Thu nhập:**  ***4.1.1 Thu nhập cố định:***   * Là mức thu nhập được ký kết trên hợp đồng lao động với nhân viên, gồm có 2 phần: ***Lương cơ bản + Các khoản trợ cấp.*** * Trong đó, Lương cơ bản được quy định theo Hệ thống Thang lương của Công ty ban hành dựa trên chức vụ và kinh nghiệm làm việc của người lao động |
|  | ***4.1.2 Thu nhập theo hiệu quả: (dành cho bác sỹ)***   * Là thu nhập được tính theo Chính sách chi trả thu nhập đối với Bác sỹ của Công ty. Tham khảo phụ lục 5.1, 5.2, 5.3 * Trường hợp, thu nhập theo hiệu quả cao hơn thu nhập cố định, thì Bác sỹ sẽ được hưởng theo thu nhập hiệu quả. Nếu thu nhập hiệu quả thấp hơn thu nhập cố định, thì Bác sỹ sẽ hưởng theo thu nhập cố định. |
|  | ***4.1.3 Thu nhập khác:*** bao gồm thưởng lễ, thưởng lương tháng 13 theo quy định của Công ty và các khoản thưởng khác (nếu có). |
|  | ***4.1.4 Thu nhập thực nhận:*** là tổng các khoản thu nhập sau khi trừ các khoản người lao động phải đóng theo quy định của Nhà nước. |
|  | **4.2 Các khoản người lao động phải đóng theo quy định của nhà nước:**  ***4.2.1 Bảo hiểm bắt buộc:*** được tính trên lương có bản theo quy định như sau   |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | **Người lao động đóng** | **Công ty đóng cho người lao động** | | Bảo hiểm xã hội | 8% | 17.5% | | Bảo hiểm y tế | 1.5% | 3% | | Bảo hiểm thất nghiệp | 1% | 1% | | Kinh phí công đoàn Quận |  | 2% | | **Tổng cộng** | **10.5%** | **23.5%** |   Tổng các khoản bảo hiểm bắt buộc hàng thàng mà người lao động phải đóng là 10.5% trên lương cơ bản. |
| ờ lam | ***4.2.2 Thuế thu nhập cá nhân:***   * Công ty tạm thu thuế thu nhập của người lao động để nộp cho nhà nước hàng tháng. * Cách tính:   Thu nhập tính thuế (TNTT) = Tổng thu nhập trong tháng - Bảo hiểm bắt buộc (10.5%) - Số tiền chiết trừ gia cảnh   * Thuế thu nhập cá nhân được tính lũy tiến theo công thức như sau:  |  |  | | --- | --- | | Thuế | % thuế suất | | Phần TNTT từ 5 triệu trở xuống | 5% | | Phần TNTT từ trên 5 - 10 triệu | 10% | | Phần TNTT từ trên 10 - 18 triệu | 15% | | Phần TNTT từ trên 18 - 32 triệu | 20% | | Phần TNTT từ trên 32 - 52 triệu | 25% | | Phần TNTT từ trên 52 - 80 triệu | 30% | | Phần TNTT từ trên 80 triệu | 35% |  * Tổng thu nhập trong tháng = Lương cố định/ hiệu quả + thu nhập khác trong tháng (nếu có). * Số tiền chiết trừ gia cảnh tùy thuộc vào số người phụ thuộc mà người lao động đăng ký, Nhà nước quy định:   + Bản thân: 9,000,000đ  + Người phụ thuộc: 3,600,000đ/ người x số người |
|  | **4.3 Quyết toán thuế thu nhập cá nhân cuối năm:**   * Người lao động phải thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân mỗi năm với Nhà nước, trễ nhất ngày 31/03 của năm sau đó. * Nếu người lao động chỉ có duy nhất 1 nguồn thu nhập tại Công ty đủ 12 tháng: Người lao động làm Giấy Ủy quyền Quyết toán Thuế TNCN cho Công ty, Công ty sẽ có nhân viên làm quyết toán với Cơ quan Thuế cho người lao động. Sau khi quyết toán với Nhà nước, người lao động sẽ đóng thêm hoặc nhận lại phần đóng dư theo quyết định của nhà nước. * Nếu người lao động có nhiều nguồn thu nhập khác nhau hoặc làm việc với Công ty không đủ 12 tháng: Công ty sẽ xuất hóa đơn Khấu trừ Thuế TNCN và Giấy xác nhận Thu nhập để người lao động tự làm quyết toán với Cơ quan Thuế tại nơi cư trú. |

1. **Appendix(ces) / Phụ lục**

|  |  |
| --- | --- |
|  | Phụ lục 5.1 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ chính thức – Sản phụ khoa |
|  | Phụ lục 5.2 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ chính thức – Nhi khoa |
|  | Phụ lục 5.3 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ chính thức – Nội khoa tổng quát/ Bác sỹ Gia đình và cấp cứu |

1. **Reference(s) / Tài liệu tham khảo**

|  |  |
| --- | --- |
| N/A | Không |

**Phụ lục 5.1 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ chính thức – Sản phụ khoa**

| **TT** | **Nội dung** | **Số ca/ tháng** | **Cấp độ 1**  (3-5 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 2**  (6-8 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 3**  (Đặc biệt) | **Đối tượng áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần A: Sản phụ khoa** | | | | | |  |
| **I** | **Thu nhập cố định** | | **20,000,000đ** | **40,000,000đ** | **60,000,000đ** | Mức tham khảo |
| **II** | **Thu nhập theo hiệu quả** | |  |  |  | Bác sỹ chính thức  Trưởng khoa  Giám đốc chuyên môn |
| 1 | Phí khám/ tư vấn | 1-130 | 20% | 25% | 30% |
| 131-260 | 30% | 35% | 40% |
| 261-390 | 40% | 45% | 50% |
| Từ 391 trở lên | 50% | 55% | 60% |
| 2 | Siêu âm 2D |  | 25% | 30% | 35% |
| 3 | Xét nghiệm |  | 5% | 5% | 5% |
| 4 | Thuốc |  | 3% | 3% | 3% |
| 5 | Thủ thuật, Siêu âm 4D | BS tự thực hiện | 30% | 40% | 50% |
| BS không tự thực hiện | 3% | 3% | 3% |
| 6 | Thủ thuật bên ngoài phòng khám (trực tiếp đỡ sinh tại các bệnh viện) | | 80% phí bệnh viện chi trả cho phòng khám | | |
| **III** | **Thu nhập dành cho quản lý trực tiếp** | |  | | | Trưởng khoa |
| **IV** | **Thu nhập dành cho cấp lãnh đạo** | |  | | | Giám đốc chuyên môn |

**Phụ lục 5.2 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ chính thức – Nhi khoa**

| **TT** | **Nội dung** | **Số ca/ tháng** | **Cấp độ 1**  (3-5 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 2**  (6-8 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 3**  (Đặc biệt) | **Đối tượng áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần B: Nhi khoa** | | | | | |  | |
| **I** | **Thu nhập cố định** |  | **20,000,000đ** | **40,000,000đ** | **60,000,000đ** | Mức tham khảo |
| **II** | **Thu nhập theo hiệu quả** |  |  |  |  | Bác sỹ chính thức  Trưởng khoa |
| 1 | Phí khám/ tư vấn | 1-208 | 20% | 25% | 30% |
| 209-416 | 30% | 35% | 40% |
| 417-624 | 40% | 45% | 50% |
| Từ 625 trở lên | 50% | 55% | 60% |
| 2 | Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Thủ thuật |  | 5% | 5% | 5% |
| 3 | Thuốc |  | 3% | 3% | 3% |
| **III** | **Thu nhập dành cho quản lý trực tiếp** | |  | | | Trưởng khoa |
| **IV** | **Thu nhập dành cho cấp lãnh đạo** | |  | | | Giám đốc chuyên môn |

**Phụ lục 5.3 Chính sách chi trả thu nhập đối với bác sỹ chính thức – Nội khoa tổng quát/ Bác sỹ Gia đình và cấp cứu**

| **TT** | **Nội dung** | **Số ca/ tháng** | **Cấp độ 1**  (3-5 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 2**  (6-8 năm kinh nghiệm) | **Cấp độ 3**  (Đặc biệt) | **Đối tượng áp dụng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phần C: Bác sỹ Gia đình/ Nội khoa và cấp cứu** | | | | | |  |
| **I** | **Thu nhập cố định** |  | 20,000,000đ | 30,000,000đ |  | Mức tham khảo |
| **II** | **Thu nhập theo hiệu quả** |  |  |  |  | Bác sỹ chính thức  Trưởng khoa |
| 1 | Phí khám/ tư vấn | 1-676 | 10% | 15% |  |
| Từ 677 trở lên | 15% | 20% |  |
| 2 | Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh |  | 5% | 5% |  |
| 3 | Thủ thuật | BS tự thực hiện | 30% | 40% |  |
| BS không tự thực hiện | Xin ý kiến BGĐ | Xin ý kiến BGĐ |  |
| 4 | Thuốc |  | 3% | 3% |  |
| **III** | **Thu nhập dành cho quản lý trực tiếp** | |  | | | Trưởng khoa |
| **IV** | **Thu nhập dành cho cấp lãnh đạo** | |  | | | Giám đốc chuyên môn |